

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Quý 1 năm 2015**

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.073.648.595	21.124.620.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.839.871.945	18.060.159.367
1. Tiền	111	V.1	1.549.871.945	1.770.159.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.290.000.000	16.290.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.386.932.397	1.569.372.161
1. Phải thu khách hàng	131		980.074.294	1.355.110.214
2. Trả trước cho người bán	132		324.594.000	76.560.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	87.379.978	142.817.822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.115.875)	(5.115.875)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	684.138.772	188.259.837
1. Hàng tồn kho	141		684.138.772	188.259.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.162.705.481	1.306.829.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		604.705.692	533.502.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	366.234.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1.461.999.789	395.092.695
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		96.000.000	12.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.429.986.423	67.479.011.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.545.810.837	55.086.733.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	54.545.810.837	55.086.733.870
- Nguyên giá	222		87.829.601.672	87.503.801.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.283.790.835)	(32.417.067.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.884.175.586	12.392.277.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.884.175.586	12.392.277.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.503.635.018	88.603.632.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.762.870.855	15.126.146.466
I. Nợ ngắn hạn	310		4.745.184.491	15.118.005.557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		152.782.043	224.420.543
3. Người mua trả tiền trước	313		139.340.300	95.513.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.846.648.872	9.393.228.983
5. Phải trả người lao động	315		222.824.214	2.141.686.585
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.800.000	201.735.598
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.274.184.493	3.132.588.979
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.895.395.431)	(71.168.431)
II. Nợ dài hạn	330		17.686.364	8.140.909
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.686.364	8.140.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.740.764.163	73.477.485.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	82.740.764.163	73.477.485.646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.932.018.600	3.932.018.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.229.538.136	3.229.538.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.549.807.427	9.286.528.910
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.503.635.018	88.603.632.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	1.907,55	2.468,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Đức Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Mùi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Thiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/3/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2015 - 31/03/2015	01/01/2014 - 31/3/2014	01/01/2015 - 31/03/2015	01/01/2014 - 31/3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9.491.991.448	10.083.445.403	9.491.991.448	10.083.445.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	9.491.991.448	10.083.445.403	9.491.991.448	10.083.445.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	6.278.161.716	5.052.692.408	6.278.161.716	5.052.692.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.213.829.732	5.030.752.995	3.213.829.732	5.030.752.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	136.297.440	234.532.774	136.297.440	234.532.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.30			-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-			-	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.34	276.716.663	197.720.729	276.716.663	197.720.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.35	3.084.513.926	2.999.154.291	3.084.513.926	2.999.154.291
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.103.417)	2.068.410.749	(11.103.417)	2.068.410.749

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2015 - 31/03/2015		01/01/2014 - 31/3/2014	
11. Thu nhập khác	31		13.296.554.961	677.802.875	13.296.554.961	677.802.875
12. Chi phí khác	32		734.674.285	2.139.294.860	734.674.285	2.139.294.860
13. Lợi nhuận khác	40		12.561.880.676 ✓	(1.461.491.985)	12.561.880.676	(1.461.491.985)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.550.777.259	606.918.764	12.550.777.259	606.918.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.799.885.717	149.692.128	2.799.885.717	149.692.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.750.891.542 ✓	457.226.636	9.750.891.542	457.226.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.710	80	1.710	80

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Mùi

Nguyễn Thị Bích Mùi

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thiệu

Vũ Văn Thiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Dạng đầy đủ)***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 31/3/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2015 - 31/3/2015	01/01/2014 - 31/3/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.026.674.635	11.257.803.147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.693.766.646)	(1.742.693.543)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.623.699.646)	(4.752.642.253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.288.647.043	1.528.048.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.271.275.162)	(2.221.411.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.273.419.776)	4.069.104.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.954.841	234.532.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.954.841	234.532.774
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.053.975)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.053.975)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.220.518.910)	4.303.636.932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.060.159.367	19.855.392.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.488	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.839.871.945	24.159.029.496

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Đức Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Mùi

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh và thành lập các chi nhánh của Công ty đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100108127 sửa đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

- Theo Giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, các hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Buôn bán hàng tiêu dùng.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại 79 Phố Lạc Trung quận Hai Bà Trưng Hà nội. Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc chi tiết như sau:

Các đơn vị phụ thuộc

Địa chỉ

- | | |
|---|--|
| - Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc
- Xí nghiệp xây dựng | 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. |
| - Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc
- Trung tâm thời trang TEXTACO | 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

-Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản chênh

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho:

Theo giá trung bình

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

-Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

-Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

-Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

- Nhà văn phòng, nhà xưởng	08 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

-Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

-Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

-Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

-Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 03 năm.

8. Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

-Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

-Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích 5% vào quỹ dự phòng bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh và cổ tức được chia từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (22%).

/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền:

	31/03/2015	01/01/2015
- Tiền mặt tại quỹ	40.930.800	59.251.981
- Tiền gửi ngân hàng	1.508.941.145	3.106.140.583
- Các khoản tương đương tiền (i)	13.290.000.000	16.690.000.000
Cộng	14.839.871.945	19.855.392.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (i)		
Cộng	0	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2015	01/01/2015
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>		28.850.833
<i>Cty CP TM và phát triển Organic Việt Nam</i>		184.000
<i>Cty CP tư vấn thiết kế và XNK xây dựng</i>		3.350.000
<i>Cty CP đầu tư ACOM</i>	19.154.000	10.398.000
<i>Cty CP ô tô Đại la</i>	823.000	823.000
<i>Cty TNHH vật tư thú y Tiến Thành</i>	15.946.978	5.929.605
<i>Cty TNHH điện tử Hyundai Việt Nam</i>	244.000	244.000
<i>Cty TNHH thương mại dược phẩm Minh Cường</i>		64.000
<i>Công ty CP công nghệ và thông tin DN Việt</i>	2.779.000	5.745.000
<i>Công ty CP hóa chất á Châu</i>	1.572.000	1.227.000
<i>Công ty CP thương mại và SX Huỳnh Anh</i>	1.924.000	1.924.000
<i>Công ty CP thương mại vận tải Hoàn Kiếm</i>	108.000	108.000
<i>Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ SHT</i>	132.000	171.000
<i>Công ty TNHH TM và DL hàng không D & T</i>	3.000	3.000
<i>Công ty TNHH Nhất Nhất</i>		943.000
<i>Công ty TNHH SX thương mại Ngọc Sơn</i>	232.000	274.000
<i>Công ty TNHH XNK và công nghệ Hưng Phát</i>		167.000
<i>Tiền đất Trường Hà</i>		82.399.175
<i>CN Cty CP thực phẩm Sabico tại Hà Nội</i>	145.000	
<i>CN Cty TNHH giấy vi tính Liên Sơn</i>	4.699.000	
<i>CN Cty TNHH SURTEC Việt Nam tại Hà Nội</i>	187.000	
<i>Chị Hạnh</i>	996.000	
<i>Cty CP Hoa Long LASER và CNC</i>	155.000	
<i>Cty CP kho vận và thương mại Nam Anh</i>	200.000	
<i>Cty CP may Elise</i>	12.023.000	
<i>Cty CP sách đại học dạy nghề</i>	71.000	
<i>Cty CP thương mại và PT Organic Việt Nam</i>	184.000	
<i>Cty CP XNK ngành in SIC</i>	1.909.000	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Cty TNHH đầu tư SX và TM DV Thành An</i>	271.000	
<i>Cty TNHH KAO Việt Nam - CN Hà Nội</i>	8.197.000	
<i>Cty TNHH dịch vụ và vận tải Quang Trung</i>	541.000	
<i>Cty TNHH SX DV và TM Huy Hoàng</i>	432.000	
<i>Cty TNHH thương mại Sơn Đức</i>	196.000	
<i>Cty TNHH thương mại thép Đồng Tâm</i>	110.000	
<i>Cty TNHH thương mại Việt Khánh</i>	841.000	
<i>Cty TNHH thương mại và phân phối Quốc Hoa</i>	873.000	
<i>Cty TNHH thương mại và sản xuất Hải Đức</i>	129.000	
<i>Cty TNHH đầu tư và thương mại Kim Phúc</i>	463.000	
<i>CN Cty CP DV hàng không sân bay TSN tại PQ</i>	11.840.000	
Cộng	87.379.978	142.804.613
4. Hàng tồn kho:		
	31/03/2015	01/01/2015
- Nguyên liệu, vật liệu	29.242.409	28.816.093
- Công cụ, dụng cụ	1.450.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	653.446.363	159.443.744
- Hàng hoá		
Cộng	684.138.772	188.259.837
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/03/2015	01/01/2015
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		366.234.561
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.461.999.789	395.092.695
Cộng	1.461.999.789	761.327.256
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	31/03/2015	01/01/2015
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	77.912.734.871	2.419.998.987	3.362.683.324	109.075.040	3.699.309.450	87.503.801.672
- Mua trong năm			174.000.000		151.800.000	325.800.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	77.912.734.871	2.419.998.987	3.536.683.324	109.075.040	3.851.109.450	87.829.601.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	25.763.919.859	2.295.497.825	1.996.700.134	109.075.040	2.251.874.944	32.417.067.802
- Khấu hao trong năm	665.043.526	9.577.014	107.318.805		84.783.688	866.723.033
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	26.428.963.385	2.305.074.839	2.104.018.939	109.075.040	2.336.658.632	33.283.790.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	52.148.815.012	124.501.162	1.365.983.190	0	1.447.434.506	55.086.733.870
Tại ngày cuối năm	51.483.771.486	114.924.148	1.432.664.385	0	1.514.450.818	54.545.810.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-	Chi phí phải trả khác	4.800.000	201.735.598
	Cộng	4.800.000	201.735.598

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/2015	01/01/2015	
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061
-	Kinh phí công đoàn	55.832.960	57.173.860
-	Bảo hiểm xã hội	228.901.149	
-	Bảo hiểm y tế		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.004.377.280	1.985.261.780
-	Doanh thu chưa thực hiện		
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	972.710.043	1.077.790.278
	Cộng	3.274.184.493	3.132.588.979

14. Vay và nợ dài hạn:

	31/03/2015	01/01/2015	
-	Vay dài hạn		
	+ Vay ngân hàng		
	+ Vay đối tượng khác		
	+ Trái phiếu phát hành		
-	Nợ dài hạn		
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
	Doanh thu chưa thực hiện	17.686.364	8.140.909
	Cộng	17.686.364	8.140.909

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2015	01/01/2015	
-	Vốn góp của Nhà nước		
-	Vốn góp của đối tượng khác	57.029.400.000	57.029.400.000
	Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-	Chi phí phải trả khác	4.800.000	201.735.598
	Cộng	4.800.000	201.735.598

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/2015	01/01/2015	
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061
-	Kinh phí công đoàn	55.832.960	57.173.860
-	Bảo hiểm xã hội	228.901.149	
-	Bảo hiểm y tế		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.004.377.280	1.985.261.780
-	Doanh thu chưa thực hiện		
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	972.710.043	1.077.790.278
	Cộng	3.274.184.493	3.132.588.979

14. Vay và nợ dài hạn:

	31/03/2015	01/01/2015	
-	Vay dài hạn		
	+ Vay ngân hàng		
	+ Vay đối tượng khác		
	+ Trái phiếu phát hành		
-	Nợ dài hạn		
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
	Doanh thu chưa thực hiện	17.686.364	8.140.909
	Cộng	17.686.364	8.140.909

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2015	01/01/2015	
-	Vốn góp của Nhà nước		
-	Vốn góp của đối tượng khác	57.029.400.000	57.029.400.000
	Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ/ Cổ phiếu:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.702.940	5.702.940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.932.018.600	3.932.018.600
- Quỹ dự phòng tài chính	3.229.538.136	3.229.538.136

g/ Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư tài sản mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

22. *Vốn chủ sở hữu:*

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ KTPL</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ DP tài chính</i>	<i>Dt hàng XKLT giảm</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000			3.932.018.600	3.104.538.136		2.717.826.394	66.783.783.130
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							17.344.198.385	17.344.198.385
- Tăng khác					125.000.000			125.000.000
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	57.029.400.000	0		3.932.018.600	3.229.538.136	0	10.775.495.869	10.775.495.869
- Tăng vốn trong kỳ này								0
- Lãi trong kỳ								0
- Tăng khác			231.488					231.488
- Giảm vốn trong kỳ								0
- Lỗ trong kỳ								0
- Giảm khác							487.613.025	487.844.513
Số dư cuối kỳ này	57.029.400.000	0	0	3.932.018.600	3.229.538.136	0	18.549.807.427	82.740.764.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.491.991.448	10.073.445.403
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu xuất khẩu và GC trong nước	1.536.234.410	1.985.880.754
+ Doanh thu khác		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.955.757.038	8.087.564.649

24. Doanh thu thuần:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.491.991.448	10.073.445.403
+ Doanh thu bán hàng	0	0
+ Doanh thu xuất khẩu và GC trong nước	1.536.234.410	1.985.880.754
+ Doanh thu khác	0	0
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.955.757.038	8.087.564.649

25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
+ Giá vốn hàng hoá đã bán		
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	1.576.793.657	1.854.756.362
+ Giá vốn dịch vụ đã bán	4.701.368.059	3.197.936.046
Cộng	6.278.161.716	5.052.692.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.065.952	234.532.774
- Lãi từ hoạt động chuyển nhượng		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi liên kết liên doanh		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231.488	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	136.297.440	234.532.774

27. Chi phí tài chính:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	0	0

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.799.885.717	149.692.128
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	2.799.885.717	149.692.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát của công ty phát sinh trong kỳ chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 31/03/2014
Tiền lương và phụ cấp	471.194.619	331.646.773
Tiền thưởng		
Các khoản khác		
Cộng	471.194.619	331.646.773

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Mùi

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thiệu